

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 74/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa-xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 2) cho các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;



Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND ngày 17 tháng 07 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 162/TTr-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026 về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 1387/BC-DT ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030, với các nội dung như sau:

1. Tổng kinh phí phân bổ: 453.618 triệu đồng, trong đó:

- a) Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 35.830 triệu đồng;
- b) Phân bổ cho cấp xã: 417.788 triệu đồng.

2. Nguồn kinh phí:

a) Nguồn năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 và nguồn vốn các xã, phường đã hoàn trả trong niên độ năm 2026 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 321.968 triệu đồng.

b) Nguồn vốn ngân sách trung ương giao cho tỉnh Thanh Hóa tại Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ: 131.650 triệu đồng.

(Chi tiết có các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- 1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.



2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XIX, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 10 tháng 9 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày ký./. LL

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, DT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Phong



**PHỤ LỤC: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG-THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2026**
(Kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	TỔNG CỘNG:	453.618	
I	Khối tỉnh	35.830	<i>Chi tiết theo Phụ lục 01</i>
1	Tỉnh ủy	350	
-	Ủy ban kiểm tra	50	
-	Văn phòng Tỉnh ủy	150	
-	Ban Tuyên giáo dân vận	50	
-	Ban Tổ chức	50	
-	Ban Nội chính	50	
2	Văn phòng UBND tỉnh	150	
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	50	
4	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa	5.870	
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	50	
-	Hội Nông dân tỉnh	370	
-	Tỉnh Đoàn thanh niên	50	
-	Hội Liên hiệp Phụ Nữ tỉnh	3.800	
-	Hội Cựu binh binh tỉnh	50	
-	Liên minh các Hợp tác xã	1.550	
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	8.350	
6	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	810	
7	Công An tỉnh	2.950	
8	Sở Tài chính	150	
9	Ngành Nông nghiệp và Môi trường	5.150	
-	Sở Nông nghiệp và Môi trường	150	
-	Chi cục Phát triển nông thôn	3.000	
-	Trung tâm nước sạch và VSMT	1.000	

-	Trung tâm Khuyến nông	1.000	
10	Sở Công thương	50	
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	7.150	
12	Sở Nội vụ	1.600	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	
14	Sở Y tế	50	
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.200	
16	Sở Xây dựng	50	
17	Sở Khoa học và CN	50	
18	Sở Tư pháp	1.500	
19	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	150	
20	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	50	
21	Ngân hàng Nhà nước Khu vực 7	50	
22	Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh Thanh Hóa	50	
II	Khối xã	417.788	<i>Chi tiết theo PL 02</i>
1	Mường Lát	6.829	
2	Mường Chanh	5.905	
3	Mường Lý	4.400	
4	Nhi Sơn	6.482	
5	Pù Nhi	6.945	
6	Quang Chiểu	5.903	
7	Tam Chung	6.482	
8	Trung Lý	7.217	
9	Hồi Xuân	186	
10	Nam Xuân	7.176	
11	Thiên Phú	217	
12	Hiền Kiệt	6.945	
13	Phú Lệ	7.524	
14	Trung Thành	7.524	
15	Phú Xuân	6.945	



16	Trung Sơn	190	
17	Tam Lư	6.598	
18	Quan Sơn	7.408	
19	Trung Hạ	7.987	
20	Na Mèo	6.829	
21	Sơn Thủy	7.060	
22	Sơn Điện	6.945	
23	Tam Thanh	6.713	
24	Đồng Lương	6.945	
25	Văn Phú	218	
26	Giao An	6.946	
27	Yên Khương	6.713	
28	Yên Thắng	6.829	
29	Thiết Ống	8.104	
30	Văn Nho	231	
31	Điền Quang	9.145	
32	Quý Lương	8.566	
33	Cổ Lũng	8.334	
34	Pù Luông	238	
35	Hóa Quý	6.945	
36	Thanh Phong	7.639	
37	Thanh Quân	8.104	
38	Thanh Kỳ	7.409	
39	Luận Thành	7.408	
40	Tân Thành	7.640	
41	Thắng Lộc	7.176	
42	Xuân Chinh	217	
43	Bát Mọt	6.713	
44	Yên Nhân	6.482	
45	Lương Sơn	6.250	
46	Vạn Xuân	6.713	
47	Mường Mìn	6.366	
48	Linh Sơn	7.217	
49	Bá Thước	6.713	
50	Nguyệt Ấn	7.235	
51	Thành Vinh	6.598	
52	Thạch Quảng	6.366	
53	Như Xuân	6.366	
54	Thượng Ninh	6.598	
55	Xuân Bình	7.292	
56	Xuân Thái	6.482	



57	Thọ Bình	7.523	
58	Ngọc Trạo	138	
59	Thạch Bình	138	
60	Yên Thọ	138	
61	Thường Xuân	162	
62	Minh Sơn	5.788	
63	Điền Lư	138	
64	Ngọc Lạc	138	
65	Thạch Lập	145	
66	Ngọc Liên	5.788	
67	Kiên Thọ	138	
68	Cầm Tân	138	
69	Vân Du	138	
70	Xuân Du	141	
71	Mậu Lâm	138	
72	Cầm Tú	138	
73	Cầm Thạch	141	
74	Cầm Vân	138	
75	Sao Vàng	104	
76	Cầm Thủy	104	
77	Kim Tân	104	
78	Như Thanh	104	
79	Các Sơn	86	
80	Trường Lâm	90	
81	Hà Trung	86	
82	Hà Long	86	
83	Triệu Lộc	86	
84	Hậu Lộc	86	
85	Hoàng Hóa	86	
86	Hoàng Tiến	5.788	
87	Hoàng Thanh	5.788	
88	Hoàng Lộc	86	
89	Hoàng Châu	86	
90	Hoàng Sơn	86	
91	Hoàng Phú	86	
92	Hoàng Giang	86	
93	Lưu Vệ	86	
94	Quảng Yên	86	
95	Quảng Ninh	5.788	
96	Quảng Bình	5.788	
97	Tiên Trang	5.788	



98	Nông Công	86	
99	Trung Chính	86	
100	Công Chính	90	
101	Thiệu Hóa	86	
102	Thiệu Quang	86	
103	Yên Định	86	
104	Quý Lộc	86	
105	Định Tân	86	
106	Thọ Xuân	86	
107	Thọ Long	86	
108	Xuân Hòa	86	
109	Lam Sơn	86	
110	Xuân Lập	86	
111	Triệu Sơn	86	
112	Tân Ninh	86	
113	Đồng Tiến	86	
114	Tổng Sơn	86	
115	Hoạt Giang	86	
116	Lĩnh Toại	86	
117	Đông Thành	86	
118	Hoa Lộc	86	
119	Vạn Lộc	5.788	
120	Nga Sơn	5.788	
121	Nga Thắng	86	
122	Hồ Vương	86	
123	Tân Tiến	5.788	
124	Nga An	86	
125	Ba Đình	86	
126	Quảng Ngọc	86	
127	Quảng Chính	86	
128	Thắng Lợi	86	
129	Trường Văn	86	
130	Thắng Bình	86	
131	Tượng Lĩnh	86	
132	Thiệu Tiến	86	
133	Thiệu Toán	86	
134	Thiệu Trung	86	
135	Yên Trường	86	
136	Yên Phú	86	
137	Yên Ninh	86	
138	Định Hòa	86	



139	Thọ Lập	86	
140	Xuân Tín	86	
141	Vĩnh Lộc	86	
142	Tây Đô	86	
143	Biện Thượng	86	
144	Thọ Ngọc	86	
145	Thọ Phú	86	
146	Hợp Tiến	86	
147	An Nông	86	





PHỤ LỤC 01: DỰ TOÁN KINH PHÍ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG PHÂN BỐ CHO CÁC SỞ, NGÀNH, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THÀNH PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIÀM NGHEO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	HỢP PHẦN THỨ NHẤT								HỢP PHẦN THỨ 2				
			Hỗ trợ nội dung thành phần số 10			Hỗ trợ nội dung thành phần số 2	Hỗ trợ nội dung thành phần số 3	Hỗ trợ nội dung thành phần số 4	Hỗ trợ nội dung thành phần số 5	Hỗ trợ nội dung thành phần số 8	Hỗ trợ nội dung thành phần số 9	Hỗ trợ nội dung thành phần 01	Hỗ trợ nội dung thành phần 02	Hỗ trợ nội dung thành phần 3	Hỗ trợ nội dung thành phần 05
			Nội dung số 01	Nội dung 02	Nội dung số 03										
	TỔNG CỘNG:	35.830	2.100	2.510	900	1.000	3.790	750	2.250	320	5.400	300	1.720	13.360	1.430
1	Tỉnh ủy	350	350												
-	Ủy ban kiểm tra	50	50												
-	Văn phòng Tỉnh ủy	150	150												
-	Ban Tuyên giáo dân vận	50	50												
-	Ban Tổ chức	50	50												
-	Ban Nội chính	50	50												
2	Văn phòng UBND tỉnh	150	150												
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	50	50												
4	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa	5.870	300	0	390	0	810	0	0	320	0	300	0	3.750	
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	50	50												
-	Hội Nông dân tỉnh	370	50							320					
-	Tỉnh Đoàn thanh niên	50	50												
-	Hội Liên hiệp Phụ Nữ tỉnh	3.800	50											3.750	
-	Hội Cựu binh binh tình	50	50												
-	Liên minh các Hợp tác xã	1.550	50		390		810					300			
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	8.350	50								2.500			5.800	

6	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	810												810	
7	Công An tỉnh	2.950	50							2.900					
8	Sở Tài chính	150	150												
9	Ngành Nông nghiệp và Môi trường	5.150	150	510	510	1.000	2.980								
-	Sở Nông nghiệp và Môi trường	150	150												
-	Chi cục Phát triển nông thôn	3.000		510	510		1.980								
-	Trung tâm nước sạch và VSMT	1.000				1.000									
-	Trung tâm Khuyến nông	1.000					1.000								
10	Sở Công thương	50	50												
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	7.150	150	2.000								1.080	3.000	920	
12	Sở Nội vụ	1.600	50					750	800						
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	50												
14	Sở Y tế	50	50												
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.200	50									640		510	
16	Sở Xây dựng	50	50												
17	Sở Khoa học và CN	50	50												
18	Sở Tư pháp	1.500	50						1.450						
19	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	150	150												
20	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	50	50												
21	Ngân hàng Nhà nước Khu vực 7	50	50												
22	Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh Thanh Hóa	50	50												

Ghi chú:

Các nội dung của Hợp phần thứ nhất:

- 1 Nội dung thành phần số 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN

Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý

:- Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm

- Nội dung 02: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, - phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM
- Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN
- 2 Hỗ trợ nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu
- 3 Hỗ trợ nội dung thành phần số 3: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường
- 4 Hỗ trợ nội dung thành phần số 4: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững
- 5 Hỗ trợ nội dung thành phần số 5: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới
- 6 Hỗ trợ nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống
- Hỗ trợ nội dung thành phần số 8: Phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức CTXH trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
- 7 Hỗ trợ nội dung thành phần số 9: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội

Các nội dung của Hợp phần thứ hai:

- 1 Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
- 2 Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
- 3 Nội dung thành phần 3: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN
- 4 Nội dung thành phần 05: Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN



**PHỤ LỤC 02: DỰ TOÁN KINH PHÍ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
PHÂN BỐ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THÀNH PHẦN
CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI,
GIÀM NGHEO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỀU SÓ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Hợp phần 1: Nội dung thành phần số 10 (Nội dung 01)	Hợp phần 1: Nội dung thành phần số 2 (Nội dung 01)	Dự toán năm 2026	Ghi chú
TỔNG CỘNG:		21.560	396.228	417.788	
1	Mường Lát	204	6.625	6.829	
2	Mường Chanh	176	5.729	5.905	
3	Mường Lý	200	4.200	4.400	
4	Nhi Sơn	193	6.289	6.482	
5	Pù Nhi	207	6.738	6.945	
6	Quang Chiểu	176	5.727	5.903	
7	Tam Chung	193	6.289	6.482	
8	Trung Lý	217	7.000	7.217	
9	Hồi Xuân	186	-	186	
10	Nam Xuân	214	6.962	7.176	
11	Thiên Phú	217	-	217	
12	Hiền Kiệt	207	6.738	6.945	
13	Phú Lệ	225	7.299	7.524	
14	Trung Thành	225	7.299	7.524	
15	Phú Xuân	207	6.738	6.945	
16	Trung Sơn	190	-	190	
17	Tam Lư	197	6.401	6.598	
18	Quan Sơn	221	7.187	7.408	
19	Trung Hạ	239	7.748	7.987	
20	Na Mèo	204	6.625	6.829	
21	Sơn Thủy	210	6.850	7.060	
22	Sơn Điện	207	6.738	6.945	
23	Tam Thanh	200	6.513	6.713	
24	Đồng Lương	207	6.738	6.945	
25	Văn Phú	218	-	218	
26	Giao An	208	6.738	6.946	
27	Yên Khương	200	6.513	6.713	
28	Yên Thắng	204	6.625	6.829	
29	Thiết Ống	243	7.861	8.104	
30	Văn Nho	231	-	231	
31	Điện Quang	274	8.871	9.145	
32	Quý Lương	256	8.310	8.566	
33	Cổ Lũng	249	8.085	8.334	
34	Pù Luông	238	-	238	
35	Hóa Quý	207	6.738	6.945	
36	Thanh Phong	228	7.411	7.639	
37	Thanh Quân	243	7.861	8.104	
38	Thanh Kỳ	222	7.187	7.409	
39	Luận Thành	221	7.187	7.408	

40	Tân Thành	229	7.411	7.640	
41	Thắng Lộc	214	6.962	7.176	
42	Xuân Chinh	217	-	217	
43	Bát Mọt	200	6.513	6.713	
44	Yên Nhân	193	6.289	6.482	
45	Lương Sơn	186	6.064	6.250	
46	Vạn Xuân	200	6.513	6.713	
47	Mường Mìn	190	6.176	6.366	
48	Linh Sơn	217	7.000	7.217	
49	Bá Thước	200	6.513	6.713	
50	Nguyệt Ấn	235	7.000	7.235	
51	Thành Vinh	197	6.401	6.598	
52	Thạch Quảng	190	6.176	6.366	
53	Như Xuân	190	6.176	6.366	
54	Thượng Ninh	197	6.401	6.598	
55	Xuân Bình	217	7.075	7.292	
56	Xuân Thái	193	6.289	6.482	
57	Thọ Bình	224	7.299	7.523	
58	Ngọc Trạo	138	-	138	
59	Thạch Bình	138	-	138	
60	Yên Thọ	138	-	138	
61	Thường Xuân	162	-	162	
62	Minh Sơn	173	5.615	5.788	
63	Điền Lư	138	-	138	
64	Ngọc Lặc	138	-	138	
65	Thạch Lập	145	-	145	
66	Ngọc Liên	173	5.615	5.788	
67	Kiên Thọ	138	-	138	
68	Cầm Tân	138	-	138	
69	Vân Du	138	-	138	
70	Xuân Du	141	-	141	
71	Mậu Lâm	138	-	138	
72	Cầm Tú	138	-	138	
73	Cầm Thạch	141	-	141	
74	Cầm Vân	138	-	138	
75	Sao Vàng	104	-	104	
76	Cầm Thủy	104	-	104	
77	Kim Tân	104	-	104	
78	Như Thanh	104	-	104	
79	Các Sơn	86	-	86	
80	Trường Lâm	90	-	90	
81	Hà Trung	86	-	86	
82	Hà Long	86	-	86	
83	Triệu Lộc	86	-	86	
84	Hậu Lộc	86	-	86	
85	Hoảng Hóa	86	-	86	
86	Hoảng Tiến	173	5.615	5.788	
87	Hoảng Thanh	173	5.615	5.788	
88	Hoảng Lộc	86	-	86	
89	Hoảng Châu	86	-	86	
90	Hoảng Sơn	86	-	86	
91	Hoảng Phú	86	-	86	
92	Hoảng Giang	86	-	86	



93	Lưu Vệ	86	-	86	
94	Quảng Yên	86	-	86	
95	Quảng Ninh	173	5.615	5.788	
96	Quảng Bình	173	5.615	5.788	
97	Tiên Trang	173	5.615	5.788	
98	Nông Công	86	-	86	
99	Trung Chính	86	-	86	
100	Công Chính	90	-	90	
101	Thiệu Hóa	86	-	86	
102	Thiệu Quang	86	-	86	
103	Yên Định	86	-	86	
104	Quý Lộc	86	-	86	
105	Định Tân	86	-	86	
106	Thọ Xuân	86	-	86	
107	Thọ Long	86	-	86	
108	Xuân Hòa	86	-	86	
109	Lam Sơn	86	-	86	
110	Xuân Lập	86	-	86	
111	Triệu Sơn	86	-	86	
112	Tân Ninh	86	-	86	
113	Đồng Tiến	86	-	86	
114	Tổng Sơn	86	-	86	
115	Hoạt Giang	86	-	86	
116	Lĩnh Toại	86	-	86	
117	Đồng Thành	86	-	86	
118	Hoa Lộc	86	-	86	
119	Vạn Lộc	173	5.615	5.788	
120	Nga Sơn	173	5.615	5.788	
121	Nga Thắng	86	-	86	
122	Hồ Vương	86	-	86	
123	Tân Tiến	173	5.615	5.788	
124	Nga An	86	-	86	
125	Ba Đình	86	-	86	
126	Quảng Ngọc	86	-	86	
127	Quảng Chính	86	-	86	
128	Thắng Lợi	86	-	86	
129	Trường Văn	86	-	86	
130	Thăng Bình	86	-	86	
131	Tượng Lĩnh	86	-	86	
132	Thiệu Tiến	86	-	86	
133	Thiệu Toán	86	-	86	
134	Thiệu Trung	86	-	86	
135	Yên Trường	86	-	86	
136	Yên Phú	86	-	86	
137	Yên Ninh	86	-	86	
138	Định Hòa	86	-	86	
139	Thọ Lập	86	-	86	
140	Xuân Tín	86	-	86	
141	Vĩnh Lộc	86	-	86	
142	Tây Đô	86	-	86	
143	Biện Thượng	86	-	86	
144	Thọ Ngọc	86	-	86	
145	Thọ Phú	86	-	86	



146	Hợp Tiến	86	-	86	
147	An Nông	86	-	86	

